

**CÔNG TY TNHH MTV TM DV NAM TRƯỜNG XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV TM DV NAM TRƯỜNG XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702770982

**3. Ngày thành lập:** 17/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 561, tờ bản đồ số 9, Tổ 3, Khu phố Khánh Hội, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                 | 3700                                                         |
| 2.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                | 3811                                                         |
| 3.  | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                      | 3812                                                         |
| 4.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                      | 3821                                                         |
| 5.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                            | 3822(Chính)                                                  |
| 6.  | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                              | 3830                                                         |
| 7.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                             | 3900                                                         |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4101                                                         |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4102                                                         |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                 | 4211                                                         |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4212                                                         |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                      | 4221                                                         |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                           | 4222                                                         |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                            | 4223                                                         |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                             | 4229                                                         |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                    | 4299                                                         |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                        | 4311                                                         |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                             | 4312                                                         |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                | 4330                                                         |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                           | 4390                                                         |
| 21. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                         | 6810                                                         |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                             | 6820                                                         |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                        | 7710                                                         |
| 24. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp suất ăn công nghiệp.                                                                                                                                                                               | 5629                                                         |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4752                                                         |
| 26. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                            | 4632                                                         |
| 27. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4721                                                         |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4722                                                         |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4723                                                         |
| 30. | "Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện" | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **TRẦN VĂN TUẤN** Giới tính: **Nam**  
Sinh ngày: **24/06/1982** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: **026082000160**  
Ngày cấp: **22/12/2014** Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 7, Phường Đồng Xuân, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Tổ 7, Phường Đồng Xuân, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN VĂN TUẤN** Giới tính: **Nam**  
Chức danh: *Chủ tịch công ty kiêm giám đốc*  
Sinh ngày: **24/06/1982** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: **026082000160**  
Ngày cấp: **22/12/2014** Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 7, Phường Đồng Xuân, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Tổ 7, Phường Đồng Xuân, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương